

**CÔNG TY CỔ PHẦN MORINANO VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MORINANO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MORINANO VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MORINANO VIETNAM.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108249497

**3. Ngày thành lập:** 26/04/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 36A, ngách 61/17 phố Phùng Chí Kiên, tổ 27, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                     | 2023(Chính) |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện   | 1629        |
| 3.  | In ấn                                                                                      | 1811        |
| 4.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                   | 1812        |
| 5.  | Phá dỡ                                                                                     | 4311        |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                      | 4321        |
| 7.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                        | 4390        |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                         | 4632        |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                           | 4633        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                     | 4653        |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                    | 4663        |
| 12. | Bán buôn tổng hợp                                                                          | 4690        |
| 13. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                   | 4761        |
| 14. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh | 4762        |
| 15. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                   | 4764        |
| 16. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                             | 0118        |
| 17. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                            | 1010        |
| 18. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                    | 1020        |
| 19. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                               | 1030        |
| 20. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                        | 1050        |

|     |                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                 | 1062 |
| 22. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                 | 1071 |
| 23. | Sản xuất đường                                                                                                | 1072 |
| 24. | Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo                                                                            | 1073 |
| 25. | Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự                                                                  | 1074 |
| 26. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                         | 1075 |
| 27. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                | 1079 |
| 28. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                        | 1322 |
| 29. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                              | 4771 |
| 30. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                       | 4772 |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                           | 4931 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                          | 5221 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                           | 5229 |
| 34. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                     | 5510 |
| 35. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                              | 5610 |
| 36. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | 5621 |
| 37. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                          | 5629 |
| 38. | Xuất bản phần mềm                                                                                             | 5820 |
| 39. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                      | 7320 |
| 40. | Dịch vụ đóng gói                                                                                              | 8292 |
| 41. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                               | 0128 |
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                             | 4312 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                               | 4322 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                | 4329 |
| 45. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                | 4330 |
| 46. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                        | 4620 |
| 47. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                         | 4634 |
| 48. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                          | 4641 |
| 49. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                            | 4649 |
| 50. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                           | 4651 |
| 51. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                            | 4652 |
| 52. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                               | 4659 |
| 53. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                             | 4669 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 55. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 56. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 57. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                   | 6201 |
| 58. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                     | 6202 |
| 59. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                      | 7210 |
| 60. | Quảng cáo                                                                                                                                                               | 7310 |
| 61. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                               | 8230 |
| 62. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932 |
| 63. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 64. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                  | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG NAM TRƯỜNG | Số 35, ngách 358/109 Bùi Xương Trạch, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    | 0010800176<br>48                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                                       | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                       |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐÌNH CHIẾN THẮNG | Số 38, phố Gia Ngư, Phường Hàng Bạc, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    | 011855992                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                       | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                       |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                                               |                   |         |               |        |              |  |
|---|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 3 | ĐÌNH THANH HÀ     | B14, tập thể Thời báo kinh tế, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 | 011734803    |  |
|   |                   |                                                                                               | Tổng số           | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 |              |  |
|   |                   |                                                                                               |                   |         |               |        |              |  |
| 4 | TRƯƠNG THỊ THU HÀ | 404-A1 tập thể Viện NCQL kinh tế TW, Phường Công Vi, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 | 012702163    |  |
|   |                   |                                                                                               | Tổng số           | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 |              |  |
|   |                   |                                                                                               |                   |         |               |        |              |  |
| 5 | NGÔ THÀNH ĐẠT     | P902-B2- Đô thị Mỹ Đình 1, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 | 034080001736 |  |
|   |                   |                                                                                               | Tổng số           | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 |              |  |
|   |                   |                                                                                               |                   |         |               |        |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG NAM TRƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/12/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001080017648

Ngày cấp: 18/04/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 35, ngách 358/109 Bùi Xương Trạch, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 35, ngách 358/109 Bùi Xương Trạch, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội